

Số: 1805 /QĐ - TTYT

Yên Bái, ngày 28 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Đề án khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu và ban hành Bảng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu.

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư 13/2023/TT-BYT ngày 29 tháng 6 năm 2023 Thông tư Quy định khung giá và phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước cung cấp;

Căn cứ biên bản cuộc họp ngày 01 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng xây dựng giá thu một số Dịch vụ theo yêu cầu của Trung tâm Y tế thành phố Yên Bái;

Căn cứ Công văn số 2535/STC-GCS&TCDN ngày 14/12/2023 của Sở Tài chính tỉnh Yên Bái về việc thực hiện xây dựng giá dịch vụ theo Thông tư 13/2023;

Căn cứ công văn số 1746/TTYT-TCKT ngày 19/12/2023 của Trung tâm Y tế thành phố Yên Bái về việc kê khai giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu.

Theo đề nghị của Hội đồng xây dựng Đề án và giá thu một số Dịch vụ theo yêu cầu của Trung tâm Y tế thành phố Yên Bái;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu và ban hành Bảng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu. (Có phụ lục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2024.

Điều 3. Các khoa, phòng, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Các khoa, phòng;

- Lưu: VT, TCKT;



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Trung Hiếu

SỞ Y TẾ TỈNH YÊN BÁI
TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ YÊN BÁI

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH YÊU CẦU
TẠI TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ YÊN BÁI

(Kèm theo Quyết định số 1805 /TTYT ngày 28 tháng 12 năm 2023)

STT	Nội dung thu	ĐV tính	Giá áp dụng tại đơn vị (Đồng)	Ghi chú
I	Phòng yêu cầu			Khi thanh toán nếu có thể BHYT trừ đi phần BHYT thanh toán
1	Loại 1 người bệnh/phòng			
	Không cần người phục vụ	Ngày	600.000	
	Có người phục vụ 100%	Ngày	900.000	1 người phục vụ 1 phòng
2	Loại 2 người bệnh /phòng			
	Không cần người phục vụ	Ngày	400.000	
	Có người phục vụ 100%	Ngày	600.000	1 người phục vụ 1 phòng
3	Loại 3 người bệnh/phòng			
	Không cần người phục vụ	Ngày	300.000	
	Có người phục vụ 100%	Ngày	450.000	1 người phục vụ 1 phòng
II	Khung giá dịch vụ khám bệnh theo yêu cầu			
	Khám bệnh			
1	Khám bệnh tại phòng khám theo yêu cầu	Lần	100.000	
2	Khám bệnh chọn Bác sỹ	Lần	150.000	
3	Khám BS tuyến trên :			
3.1	Bs BV tỉnh	Lần	200.000	
3.2	Bs tuyến trung ương	Lần	300.000	Thêm chi phí đi lại, ăn nghỉ theo thỏa thuận 2 bên
III	Khám sức khỏe			
1	Khám sức khỏe lái xe	Lần	300.000	
2	Khám sức khỏe cho người đi làm và đi học	Lần	300.000	
3	Khám sức khỏe đi thi đấu thể thao	Lần	200.000	Khám tổng quát và điện tim
IV	SAO HỒ SƠ BỆNH ÁN			
1	Sao bệnh án	Lần	50.000	
2	Sao các giấy tờ kèm theo khi sao bệnh án			
2.1	Kết quả X quang	Lần	20.000	
2.2	Kết quả Xét nghiệm	Lần	20.000	

STT	Nội dung thu	ĐV tính	Giá áp dụng tại đơn vị (Đồng)	Ghi chú
2.3	Giấy chứng nhận phẫu thuật, thủ thuật	Lần	20.000	
2.5	Giấy ra viện	Lần	20.000	
2.6	Bảng kê thanh toán	Lần	20.000	
2.7	Kết quả điện tim	Lần	20.000	
2.8	Kết quả siêu âm	Lần	20.000	
2.9	Phim XQ	Phim	50.000	
V	CHI PHÍ VẬN CHUYỂN			
1	Chuyển BN Bệnh viện tỉnh (1 điều dưỡng hộ tổng) 12Km	Lần	240.000	
2	Chuyển BN Bệnh viện tỉnh (1 điều dưỡng + 1 BS hộ tổng) 12km	Lần	300.000	
3	Chuyển BN Bệnh viện sản nhi (1 điều dưỡng hộ tổng) 6Km	Lần	120.000	
4	Chuyển BN Bệnh viện sản nhi (1 điều dưỡng + 1 BS hộ tổng) 6Km	Lần	150.000	
5	Chuyển BN Hà Nội (1 điều dưỡng hộ tổng)	Lần	3.600.000	
6	Chuyển BN Hà Nội (1 điều dưỡng +1 BS hộ tổng)	Lần	4.500.000	
7	Chuyển bệnh nhân theo yêu cầu tính km (Có BS và điều dưỡng)	Km	25.000	
8	Chuyển bệnh nhân theo yêu cầu tính km (Có điều dưỡng)	Km	20.000	
VI	CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT			
	RĂNG - HÀM - MẶT			
1	Chụp thép làm sẵn	Lần	500.000	
2	Cố định tạm thời gãy xương hàm (buộc chỉ thép, băng cố định)	Lần	500.000	
3	Nạo túi lợi 1 sextant	Lần	500.000	
4	Nhổ răng số 8 bình thường	Lần	400.000	
5	Phục hồi thân răng có chốt	Lần	600.000	
6	Rửa chấm thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)	Lần	200.000	
7	Trám bít hố răng	Lần	300.000	
8	Chụp bằng kim loại (1 đơn vị)	Đơn vị	400.000	Chưa bao gồm vật liệu chụp răng
9	Chụp hợp kim Titanium cần sứ (1 đơn vị)	Đơn vị	800.000	Chưa bao gồm vật liệu chụp răng
10	Cầu hợp kim Titanium cần sứ (Chưa bao gồm vật liệu cầu răng)	Đơn vị	900.000	Chưa bao gồm vật liệu chụp răng
11	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo (Chưa bao gồm hàm nhựa dẻo)	Hàm	600.000	Chưa bao gồm vật liệu chụp răng

STT	Nội dung thu	ĐV tính	Giá áp dụng tại đơn vị (Đồng)	Ghi chú
	KHOA NGOẠI			
12	Cắt chỉ	Lần	100.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
13	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	Lần	300.000	
14	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	450.000	
15	Hút dịch khớp	Lần	200.000	
16	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	300.000	
17	Tháo bột khác	Lần	100.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
18	Thông đái	Lần	200.000	
19	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch)	Lần	40.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
20	Tiêm khớp	Lần	200.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
21	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	250.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
22	Truyền tĩnh mạch	Lần	150.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
23	Giảm đau sau mổ	Ngày	1.000.000	chưa bao gồm thuốc, vật tư
24	Gây mê trong thủ thuật	Lần	600.000	chưa bao gồm thuốc, vật tư
25	Gây mê nội soi dạ dày hoặc đại tràng (1 vị trí)	Lần	600.000	chưa bao gồm thuốc, vật tư
26	Gây mê nội soi dạ dày, đại tràng (2 vị trí)	Lần	800.000	chưa bao gồm thuốc, vật tư
V	Phẫu thuật theo yêu cầu chọn Bác sỹ, chọn giờ			
27	Phẫu thuật loại đặc biệt	Lần	1.500.000	Nếu mời BS tuyến trên thêm chi phí đi lại theo thỏa thuận
28	Phẫu thuật loại 1	Lần	1.000.000	
29	Phẫu thuật loại 2	Lần	800.000	
30	Phẫu thuật loại 3	Lần	500.000	
31	Các thủ thuật bằng 1/3 giá của PT (Áp theo QĐ 73/TT)			
	TAI MŨI HỌNG			
32	Nội soi tai Mũi Họng	Lần	150.000	
33	Cầm máu mũi bằng Merocell (1 bên)	Lần	300.000	
34	Cầm máu mũi bằng Merocell (2 bên)	Lần	500.000	
35	Chích rạch apxe Amidan (gây tê)	Lần	500.000	

STT	Nội dung thu	ĐV tính	Giá áp dụng tại đơn vị (Đồng)	Ghi chú
36	Chích rạch apxe thành sau họng (gây tê)	Lần	500.000	
37	Chích rạch vành tai	Lần	150.000	
38	Chọc hút dịch vành tai	Lần	150.000	
39	Khí dung	Lần	60.000	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
40	Làm thuốc thanh quản hoặc tai	Lần	100.000	Chưa bao gồm thuốc.
41	Lấy dị vật họng	Lần	100.000	
42	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản	Lần	100.000	
43	Lấy dị vật thanh quản gây mê ống cứng	Lần	900.000	
44	Lấy nút biểu bì ống tai	Lần	250.000	
45	Rửa tai, rửa mũi, xông họng	Lần	50.000	
46	Thông vòi nhĩ	Lần	150.000	
47	Thông vòi nhĩ nội soi	Lần	180.000	
48	Trích màng nhĩ	Lần	120.000	
	PHỤ SẢN			
49	Tắm bé, mat xa	Lần	250.000	
50	Soi cổ tử cung	Lần	100.000	
51	Cấy - tháo thuốc tránh thai	Lần	220.000	
52	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Lần	250.000	
53	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút hoặc sóng ngắn hoặc hồng ngoại	Lần	150.000	
54	Theo dõi tim thai và cơn co tử cung bằng monitoring	Lần	150.000	
55	Chăm sóc vết mổ tại nhà	Lần	100.000	Nếu cách bệnh viện từ 5km trở xuống thu 1 lần đến nhà thêm 50.000, đồng xăng xe, từ trên 5km thu thêm 100.000, đồng tiền xăng xe đi chuyển
56	Cắt chỉ tại nhà	Lần	200.000	
57	Đặt thuốc phụ khoa tại nhà	Lần	50.000	
58	Massage vú điều trị tắc tia sữa	Lần	300.000	
	KHOA YHCT - PHCN			
59	Bó Farafin	Lần	60.000	Với các dịch vụ kỹ thuật thực hiện tại nhà : Nếu cách bệnh viện từ 5km trở xuống thu 1 lần đến nhà thêm 50.000, đồng xăng xe, từ trên 5km thu thêm 100.000, đồng tiền xăng xe đi chuyển
60	Bó thuốc	Lần	130.000	
61	Chôn chỉ (cấy chỉ)	Lần	400.000	
62	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	Lần	60.000	
63	Điện châm (có kim dài)	Lần	120.000	

STT	Nội dung thu	ĐV tính	Giá áp dụng tại đơn vị (Đồng)	Ghi chú
64	Điện châm (kim ngắn)	Lần	120.000	
65	Điện phân	Lần	70.000	chưa có thuốc
66	Điện từ trường	Lần	70.000	Với các dịch vụ kỹ thuật thực hiện tại nhà : Nếu cách bệnh viện từ 5km trở xuống thu 1 lần đến nhà thêm 50.000,đồng xăng xe, từ trên 5km thu thêm 100.000,đồng tiền xăng xe đi chuyển
67	Điện xung	Lần	70.000	
68	Giác hơi	Lần	50.000	
69	Giao thoa	Lần	100.000	
70	Hồng ngoại	Lần	50.000	
71	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp	Lần	110.000	
72	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	Lần	100.000	
73	Laser nội mạch	Lần	100.000	
74	Ngâm thuốc y học cổ truyền	Lần	100.000	
75	Phục hồi chức năng xương chậu của sản phụ sau sinh đẻ	Lần	54.000	
76	Siêu âm điều trị	Lần	70.000	
77	Sóng ngắn	Lần	70.000	
78	Sóng xung kích điều trị	Lần	120.000	
79	Tập do cứng khớp	Lần	100.000	
80	Tập do liệt ngoại biên	Lần	70.000	
81	Tập do liệt thần kinh trung ương	Lần	120.000	
82	Tập dưỡng sinh	Lần	50.000	
83	Tập giao tiếp (ngôn ngữ, ký hiệu, hình ảnh...)	Lần	87.000	
84	Tập luyện với ghế tập cơ bốn đầu đùi	Lần	73.000	
85	Tập nuốt (không sử dụng máy)	Lần	180.000	
86	Tập sửa lỗi phát âm	Lần	150.000	
87	Tập vận động đoạn chi	Lần	120.000	
88	Tập vận động toàn thân	Lần	164.000	
89	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Lần	85.000	
90	Tập với hệ thống ròng rọc	Lần	70.000	

STT	Nội dung thu	ĐV tính	Giá áp dụng tại đơn vị (Đồng)	Ghi chú
91	Tập với xe đạp tập	Lần	99.000	
92	Thủy châm	Lần	150.000	Chưa bao gồm thuốc.
93	Vật lý trị liệu chỉnh hình	Lần	58.000	Với các dịch vụ kỹ thuật thực hiện tại nhà : Nếu cách bệnh viện từ 5km trở xuống thu 1 lần đến nhà thêm 50.000, đồng xăng xe, từ trên 5km thu thêm 100.000, đồng tiền xăng xe đi chuyển
94	Vật lý trị liệu hô hấp	Lần	114.000	
95	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động	Lần	58.000	
96	Xoa bóp bấm huyệt	Lần	200.000	
97	Xoa bóp bằng máy	Lần	50.000	
98	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Lần	120.000	
99	Xoa bóp toàn thân	Lần	180.000	
	Chẩn đoán hình ảnh			
100	Chụp X-quang số hóa 1 phim	Lần	100.000	Áp dụng cho 01 vị trí
101	Chụp X-quang số hóa 2 phim	Lần	150.000	Áp dụng cho 01 vị trí
102	Chụp X-quang số hóa 3 phim	Lần	200.000	Áp dụng cho 01 vị trí
103	Chụp Xquang số hóa ổ răng hoặc cận chóp	Lần	62.000	
104	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa	Lần	800.000	
105	Siêu âm	Lần	80.000	
106	Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	Lần	250.000	
107	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	Lần	300.000	
	Thăm do chức năng			
108	Điện não đồ	Lần	100.000	
109	Điện tâm đồ	Lần	80.000	
110	Đo chức năng hô hấp	Lần	150.000	
111	Lưu huyết não	Lần	60.000	
112	Đo mật độ xương 1 vị trí	Lần	100.000	
113	Đo mật độ xương 2 vị trí	Lần	150.000	
114	Điện cơ (EMG)	Lần	150.000	

STT	Nội dung thu	ĐV tính	Giá áp dụng tại đơn vị (Đồng)	Ghi chú
	XÉT NGHIỆM			
115	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiên đá	Lần	50.000	
116	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm, phiên đá	Lần	50.000	
117	Máu lắng (bằng máy tự động)	Lần	50.000	
118	Thời gian Prothombin (PT%, PTs, INR)	Lần	60.000	
119	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng thủ công	Lần	70.000	
120	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động	Lần	80.000	
121	Thời gian thrombin (TT)	Lần	80.000	
122	Thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT)	Lần	80.000	
123	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Lần	150.000	
124	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm tự động	Lần	50.000	
125	Tổng phân tích nước tiểu	Lần	40.000	
126	Anti-HIV (nhanh)	Lần	70.000	
127	Anti-HCV (nhanh)	Lần	70.000	
128	HBsAg (nhanh)	Lần	70.000	
129	HAV	Lần	90.000	
130	Vi hệ đường ruột	Lần	50.000	
131	Vi khuẩn nhuộm soi	Lần	80.000	
132	Vi khuẩn nuôi cấy định danh phương pháp thông thường	Lần	300.000	
133	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	Lần	70.000	
134	AFB trực tiếp nhuộm soi(Đờm Lao)	Lần	80.000	
135	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Lần	150.000	
136	Định lượng Acid Uric [Máu]	Lần	30.000	
137	Định lượng Albumin [Máu]	Lần	30.000	



STT	Nội dung thu	ĐV tính	Giá áp dụng tại đơn vị (Đồng)	Ghi chú
138	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Lần	30.000	
139	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Lần	30.000	
140	Định lượng Creatinin (máu)	Lần	30.000	
141	Định lượng Glucose [Máu]	Lần	30.000	
142	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Lần	30.000	
143	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Lần	30.000	
144	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Lần	30.000	
145	Định lượng Urê máu [Máu]	Lần	30.000	
146	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Lần	30.000	
147	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Lần	30.000	
148	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Lần	30.000	
149	Định lượng Ferritin [Máu]	Lần	150.000	
150	Định lượng HbA1c [Máu]	Lần	130.000	
151	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Lần	120.000	
152	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Lần	120.000	
153	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Lần	130.000	
154	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	50.000	
155	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Lần	50.000	
156	Vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc định tính hoặc vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc trên	Lần	240.000	